Đơn vị: CÔNG CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
Địa chỉ: 175-177-179, Trương Hán Siêu, P.Mỹ Trà, TPCL, Đồng Tháp
MST: 1400478233

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 08 năm 2025

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

Số 175-177-179, đường Trương hán Siêu, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**26.526.811.105**	**46.283.673.732**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**702.373.995**	**10.275.536.980**
1. Tiền	111	VI.01	702.373.995	10.275.536.980
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.128.230.400**	**30.233.598.756**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	15.917.867.448	31.860.750.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		610.250.001	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	241.136.025	13.871.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.641.023.074)	(1.641.023.074)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.07**	**7.526.205.466**	**2.720.230.754**
1. Hàng tồn kho	141		7.526.205.466	2.720.230.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.170.001.244**	**3.054.307.242**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	3.170.001.244	3.054.307.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**78.415.888.073**	**79.621.518.274**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**72.860.950.644**	**77.257.917.309**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	67.678.274.211	72.065.768.520
- Nguyên giá	222		106.370.773.000	105.999.700.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.692.498.789)	(33.933.932.388)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.182.676.433	5.192.148.789
- Nguyên giá	228		5.508.788.600	5.508.788.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(326.112.167)	(316.639.811)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**3.748.633.089**	**800.409.663**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	3.748.633.089	800.409.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.000.000.000**	**900.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**806.304.340**	**663.191.302**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	806.304.340	663.191.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**104.942.699.178**	**125.905.192.006**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**45.257.996.904**	**78.559.006.643**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.479.441.823**	**49.429.437.790**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6.977.387.256	18.185.966.722
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			603.998.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.492.336.165	1.446.423.840
4. Phải trả người lao động	314		563.009.425	3.244.946.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	347.568.771	12.853.502.360
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		7.599.480.341	9.685.235.075
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a	2.516.839.590	2.516.839.590
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		982.820.275	892.526.075
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.778.555.081**	**29.129.568.853**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.778.555.081	29.129.568.853
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**59.684.702.274**	**47.346.185.363**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**59.684.702.274**	**47.346.185.363**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.400.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.400.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.929.500.000	7.129.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.985.693.341	25.985.693.341
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.369.508.933	4.230.992.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.230.992.022	4.230.992.022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.138.516.911	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.28**		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		104.942.699.178	125.905.192.006

Lập, Ngày 10 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tôn Tuyết Trinh	Lê Minh Tuyền	Trần Thanh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
S.Đ.K.K.D: 1400478233-C.T.C.P
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

Số 175-177-179, đường Trương hán Siêu, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	27.463.088.730	65.278.026.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	37.743.583	8.042.352
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.425.345.147	65.269.983.913
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	17.026.393.289	47.653.283.503
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.398.951.858	17.616.700.410
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	45.456.073	1.563.220
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.715.855.766	1.499.253.254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5.889.629.977	11.993.403.834
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		2.838.922.188	4.125.606.542
11. Thu nhập khác	31	VII.6	354.990.909	
12. Chi phí khác	32	VII.7	312.106.176	7.119.768
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		42.884.733	(7.119.768)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.881.806.921	4.118.486.774
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	743.290.010	930.561.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.138.516.911	3.187.925.629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tôn Tuyết Trinh	Lê Minh Tuyền	Trần Thanh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
Số 175-177-179, đường Trương hán Siêu, Phường Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		45.342.264.591	48.073.586.042
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31.497.288.694)	(36.993.768.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.248.685.039)	(683.423.497)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.715.855.766)	(1.499.253.254)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(171.070.280)	(501.704.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.101.033.876	17.994.555.787
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.540.326.473)	(17.652.551.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***270.072.215***	***8.737.440.656***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(89.653.502)	(84.640.355)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.456.073	1.563.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(44.197.429)***	***(83.077.135)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		8.256.596.087	19.577.670.968
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.055.633.858)	(18.913.723.895)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(9.799.037.771)***	***663.947.073***

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(9.573.162.985)**	**9.318.310.594**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.275.536.980**	**957.226.386**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	**702.373.995**	**10.275.536.980**

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tôn Tuyết Trinh	Lê Minh Tuyền	Trần Thanh Tú

S.Đ.K.K.D: 1400478233-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400478233 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp và đăng ký thay đổi ***lần thứ 13, ngày 13 tháng 06 năm 2025***.

Trụ sở hoạt động của Công ty là Số 175-177-179, đường Trương Hán Siêu, P. Mỹ Trà, Tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ: ***13.400.000.000*** VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng). Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt tiết bị công nghệ công trình viễn thông. Thiết kế hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	100%	Số 13/80, Trần Quang Diệu, khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VNĐ) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị,bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*05 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*03 - 10 năm*
Phương tiện vận chuyển	*04 - 07 năm*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó.

9. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	79.334.773	191.820.125
Tiền gửi ngân hàng	623.039.222	10.083.716.855
	702.373.995	**10.275.536.980**

2. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty TNHH CTD Đồng Tháp (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	900.000.000	900.000.000
	1.000.000.000	**1.000.000.000**	**900.000.000**	**900.000.000**

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH CTD Đồng Tháp chiếm tỷ lệ 100% trên vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**15.917.867.448**	**31.860.750.830**
+ Viễn Thông Đồng Tháp	58.415.836	5.042.222.824
+ Trung Tâm Hạ Tầng Mn - Cn Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	3.013.028.381	3.299.569.444
+ Viễn Thông Tiền Giang	732.185.172	2.460.944.125
+ Viễn Thông An Giang	1.032.623.831	2.365.309.745
+ Viễn Thông Trà Vinh	241.658.042	2.174.081.892
+ Viễn Thông Vĩnh Long	593.609.310	2.063.705.057
+ Trung Tâm Mạng Lưới Mobifone Mn - Cn Tổng Công Ty Vt Mobifone	1.860.948.000	1.860.948.000
+ Công Ty TNHH Mtv Xd Vt Tuấn Lộc	1.405.133.073	1.715.504.893
+ Viễn Thông Bình Phước	1.449.490.891	1.599.260.125
+ Ban Qlda Đầu Tư Xd Công Trình Dân Dụng Và Cn Tỉnh Tiền Giang	-	1.454.666.000
+ Viễn Thông Bến Tre	580.305.210	1.418.144.968
+ Công Ty Cp Đầu Tư Kd Địa Ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	1.369.364.650
+ Viettel Trà Vinh - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	516.024.461	909.048.420
+ Viettel Đồng Tháp - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	103.573.670	891.071.443
+ Ban Qlda & Pt Quỹ Đất Tp.Sa Đéc	248.812.000	795.418.000
+ Viễn Thông Kiên Giang	983.875.441	470.612.506
+ Cn Miền Nam Công Ty Cp Thiết Bị Bưu Điện	-	441.936.000
+ Viettel An Giang - Cn Tập Đoàn Cn - Vt Quân Đội	968.112.000	423.206.000
+ Công Ty Cp Hưng Thịnh Incons	271.658.424	271.658.424
+ Phạm Chí Công	-	200.698.441
+ Công Ty TNHH Ctd Đồng Tháp	-	162.697.877
+ Đài Pt Và Th Tỉnh Đồng Tháp	66.500.000	133.000.000
+ Viettel Vĩnh Long - Cn Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội	-	107.417.000
+ Công Ty Cp Tư Vấn Thiết Kế & Xd Tổng Hợp	-	65.945.000
+ Ubnd Tt.Mỹ Thọ	-	62.692.000
+ Ubnd Xã Mỹ Xương	-	59.928.000
+ Ban Qlda Và Pt Qũy Đất H.Cao Lãnh	-	26.700.000
+ Trung Tâm Kd Vnpt - Đồng Tháp - Cn Tổng Công Ty Dv Viễn Thông	-	14.999.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

+ Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất	99.162.652	-
+ TCT Mạng lưới VIETTEL - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quận ĐỘI	11.339.641	-
+ Trung tâm Viễn thông Hồng Ngự	25.493.940	-
+ Công ty Điện lực Đồng Tháp	42.501.984	-
+ Trung tâm Viễn thông Thanh Bình	11.340.000	-
+ Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Tháp	232.710.839	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khác ngắn hạn:	**241.136.025**	**13.871.000**
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	13.871.000
+ Viễn thông Trà Vinh		*13.871.000*
+ Viễn thông Đồng Tháp	-	
+ Đối tượng khác	-	
Tạm ứng	*180.347.073*	
Phải thu khác	60.788.952	-
+ Thuế TNCN NLĐ	*60.788.952*	

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	**1.641.023.074**	**-**	**1.641.023.074**	**-**
+ Công Ty Cp Đầu Tư Kd Địa Ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	-	1.369.364.650	-
+ Công Ty Cp Hưng Thịnh Incons	271.658.424	-	271.658.424	-
Trong đó:				
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.641.023.074)		(1.641.023.074)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi		-		-

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	632.781.673	-	368.313.580	-
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.531.279.939	-	1.874.249.551	-
Thành phẩm	347.643.854	-	477.667.623	-
	7.526.205.466	**-**	**2.720.230.754**	**-**

7. Tài sản cố định ("TSCĐ")

a. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98.448.982.256	3.075.526.126	4.475.192.526	-	105.999.700.908
- Mua trong năm				-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	862.093.299		-	-	862.093.299
- Thanh lý, nhượng bán	(491.021.207)		-	-	(491.021.207)
Số dư cuối năm	98.820.054.348	3.075.526.126	4.475.192.526	-	106.370.773.000

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	28.067.876.547	2.089.701.832	3.776.354.009		33.933.932.388
- Khấu hao trong năm	4.693.005.033	151.876.656	83.888.670		4.928.770.359
- Thanh lý nhượng bán	(170.203.958)			-	(170.203.958)
Số dư cuối năm	32.590.677.622	2.241.578.488	3.860.242.679	-	38.692.498.789
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	70.381.105.709	985.824.294	698.838.517	-	72.065.768.520
Tại ngày cuối năm	66.229.376.726	833.947.638	614.949.847	-	67.678.274.211

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.993.678.288	4.867.032.764

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Số dư cuối năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	316.639.811	-	-	-	316.639.811
- Khấu hao trong năm	9.472.356	-	-	-	9.472.356
Số dư cuối năm	326.112.167	-	-	-	326.112.167
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.192.148.789	-	-	-	5.192.148.789
Tại ngày cuối năm	5.182.676.433	-	-	-	5.182.676.433

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**3.170.001.244**	**3.054.307.242**
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.170.001.244	3.054.307.242
b. Dài hạn	**806.304.340**	**663.191.302**
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	806.304.340	663.191.302

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**7.599.480.341**	**7.599.480.341**	**9.685.235.075**	**9.685.235.075**
+ ViettinBank - CN Đồng Tháp [1]	3.216.612.691	3.216.612.691	4.838.843.092	4.838.843.092
+ BIDV - CN Đồng Tháp [2]	1.268.993.935	1.268.993.935	-	-
+ AgriBank - CN Đồng Tháp [3]	1.207.910.139	1.207.910.139	1.246.391.983	1.246.391.983
+ Lê Thị Út [4]	-	-	600.000.000	600.000.000
+ Lương Thanh Nhàn [5]	-	-	750.000.000	750.000.000
+ Quách Văn Phong [6]	-	-	1.750.000.000	1.750.000.000
+ Trương Đình Trí [7]	-	-	500.000.000	500.000.000
+ PGBank - CN Đồng Tháp [8]	905.963.576	905.963.576		
+ Trần Lê Trung Hiếu [9]	1.000.000.000	1.000.000.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

[1] Là khoản vay theo:
+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 160/2024-HĐCVHM/NHCT720-ĐTC ngày 08/07/2024; Giới hạn cho vay là 10 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[2] Là khoản vay theo:
+ Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2025/13262134/HĐTC ngày 20-06-2025; Gía trị hạn mức thấu chi là 2,7 tỷ VNĐ, Hợp đồng tín dụng số 02/2024/13262134/HĐTD ngày 23-05-2024 đã ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn hiệu lực của HĐTC kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 23/05/2025

[3] Là khoản vay theo: Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202400780 ngày 17/06/2025 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202400799/02; hạn mức cho vay là 3,760 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[8] Là khoản vay theo: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 361.0040/2025/HĐTDHM-DN/PGBankĐT ngày 16/04/2025; hạn mức cho vay không vượt 12 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 9 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[9] Là khoản vay theo hợp đồng vay tiền ngày 02/06/2025; số tiền vay là 1.000.000.000 VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay 12 tháng; Lãi suất 8,2%/năm.

b. Vay dài hạn	**24.778.555.081**	**24.778.555.081**	**29.129.568.853**	**29.129.568.853**
ViettinBank - CN Đồng Tháp [*]	10.158.779.522	10.158.779.522	12.000.699.522	12.000.699.522
BIDV - CN Đồng Tháp (**)	12.400.804.173	12.400.804.173	14.633.377.875	14.633.377.875
AgriBank - CN Đồng Tháp [***]	2.218.971.386	2.218.971.386	2.495.491.456	2.495.491.456

(*) Vay kỳ hạn tối đa 36, 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150; lãi suất 10,5%/năm; 10,7%/năm; 12%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***150/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 24/09/2021*** cho vay đầu tư dự án 07 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***208/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 10/11/2021*** cho vay đầu tư dự án 04 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***256-2022-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày 29-09-2022*** cho vay đầu tư dự án 02 trạm BTS Viettel An Giang & 04 trạm BTS Viettel Trà Vinh cho Viettel An Giang & Viettel Đồng Tháp thuê lãi suất 10,7%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***174/2022-HĐCVDAĐT/NHCT720-DTC ngày 30/06/2022*** cho vay đầu tư dự án 13 trạm BTS cho thuê tại Đồng Tháp và Viettel An Giang, lãi suất 10,5%/năm.
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***39/2023-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày /02/2023*** cho vay đầu tư dự án CSH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***40/2023-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày 15/02/2023*** cho vay dự án Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150 mới 100%, có đóng thùng 7 bửng, lãi suất 12%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***95/2023-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày 14/04/2023*** cho vay dự án đầu tư CSHT 08 trạm BTS cho thuê tại VNPT Đồng Tháp (DTP2021-02 (CTH013E.DTP); DTP2021-50; DTP2021-54; 2022-SR-02 (CTH013X.DTP); 2022-SR-06; 2022-SR-10; DTP2022-SR-12 và THO017 (Tân Thành A), lãi suất 11%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***157/2023-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày 01/06/2023*** cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang và Viettel Đồng Tháp thuê (02 trạm AGG0124-11, AGG0235-11 và 03 trạm DTP0740, DTP0769 (tên cũ DTP0068), DTP0513-11), lãi suất 11%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***312/2023-HĐCVDAĐT-NHCT720-DTC ngày 22/09/2023*** cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm Viettel Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long - VNPT Trà Vinh năm 2023 (05 trạm Viettel Đồng Tháp + 01 trạm Vinaphone Vĩnh Long + 03 trạm Vinaphone Trà Vinh, lãi suất 10%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số số ***99/2024-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 14/05/2024*** vay 15 Trạm BTS Trà Vinh: TVH2023-001, 2023-002, 2023-006, 2023-007, 2023-009, 2023-010, 2023-011, 2023-012, 2023-014, 2023-018, 2023-201, 2023-205, 2023-207, 2023-208, TVTC02 - TK vay: 806006397112, lãi suất 9%/năm
+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số ***167/2024-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 10/07/2024*** vay Đầu tư CSHT 20 trạm VT cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long năm 2024 - TK vay: 809006521533, lãi suất 9%/năm

(**) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS, hệ thống pin năng lượng mặt trời để cho thuê; lãi suất 9,0%/năm; 7,9%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***02/2020/13262134/HĐTD ngày 18-03-2020*** cho vay Xây dựng 19 trạm BTS cho VNPT Trà Vinh thuê theo dự án Đầu tư 19 trạm BTS cho thuê tại VNPT Trà Vinh - TK vay: ***406910843539***; lãi suất 9,0%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***04/2020/13262134/HĐTD ngày 20-10-2020*** cho vay đầu tư Dự án ĐẦU TƯ HỆ THỐNG PIN NLMT TẠI KHO - XƯỞNG CƠ KHÍ - TK vay: ***406910933971***; lãi suất 9,0%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***05/2020/13262134/HĐTD ngày 29-07-2021*** cho vay Mua lại 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: ***406911058859***; lãi suất 7,9%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***02/2021/13262134/HĐTD ngày 12-10-2021*** cho vay Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: ***406911099140***; lãi suất 7,9%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***01/2022/13262134/HĐTD ngày 12/09/2022*** Mục đích vay: Đầu tư phát sóng 05 trạm di động đ

+ Hợp đồng tín dụng số ***01/2023/13262134/HĐTD ngày 04/05/2023*** Mục đích vay: Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động năm 2023 để cho Viettel Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng viễn thông - TK vay: ***406911361797***; lãi suất 9,2%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***02/2023/13262134/HĐTD ngày 07/11/2023*** Mục đích vay: Đầu tư xây dựng CSHT 6 trạm Viễn thông cho thuê tại Viettel Trà Vinh - Viettel An Giang - VNPT Vĩnh Long năm 2023 bao gồm 04 trạm Viettel Trà Vinh + 01 Viettel An Giang + 01 trạm VNPT Vĩnh Long - TK vay: ***400000491074***; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số ***01/2024/13262134/HĐTD ngày 03/04/2024*** Mục đích vay: Đầu tư XD CSHT đầu tư CSHT 16 trạm viễn thông cho Viettel An Giang, Viettel Đồng Tháp, Viettel Trà Vinh, Viễn thông Đồng Tháp, Viễn thông Trà Vinh thuê để khai thác mạng - TK vay: ***404001207831***; lãi suất 9,2%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***03/2024/13262134/HĐTD ngày 05/09/2024*** Mục đích vay: Đầu tư dự án Đầu tư CSHT các trạm BTS cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Trà Vinh năm 2024 - TK vay: ***407001965582***; lãi suất 9,0%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số ***04/2024/13262134/HĐTD ngày 13/11/2024*** Mục đích vay: Đầu tư dự án Đầu tư CSHT các trạm BTS cho thuê tại tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Trà Vinh năm 2024 - Hạng mục: 14 trạm BTS cho thuê tại VNPT Đồng Tháp; 05 trạm BTS cho thuê tại Viettel Đồng Tháp và 08 trạm BTS cho thuê tại Viettel An Giang - TK vay: ***402002314067***; lãi suất 8,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

(***) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; lãi suất 9,5%
+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202300884/HĐTD ngày 14-06-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang năm 2023 (04 trạm RRU AGG0196-11, AGG0287-11, AGG0335-11, AGG0337-11 và 01 trạm Macro AGG0763 - TK vay: 6500LDS2023 03297; 6500LDS2023 03371; 6500LDS2023 03519; 6500LDS2023 03563; lãi suất 9,5%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301058 ngày 04-07-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel Trà Vinh năm 2023 (02 trạm Macro TVH0581, TVH0578 và 06 trạm RRU TVH0379-11, TVH0106-11, TVH0503-11, TVH0057-12, TVH0204-11, TVH0207-11 - TK vay: 6500LDS2023 03775; 6500LDS2023 03911; 6500LDS2023 03999; 6500LDS2023 04077; 6500LDS2023 04286; 6500LDS2023 04472; 6500LDS2023 04586; lãi suất 9,5%/năm
+ Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301652 ngày 16-10-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông cho thuê tại Viettel An Giang - VNPT Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long năm 2023 (07 trạm BTS XHH: 04 trạm Viettel An Giang + 02 trạm Vina Đồng Tháp + 01 trạm Vina Vĩnh Long - TK vay: 6500LDS2023 06068; 6500LDS2023 06251; 6500LDS202

10. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn	**6.977.387.256**	**6.977.387.256**	**18.185.966.722**	**18.185.966.722**
+ Lương Thanh Nhàn	948.582.208	948.582.208	6.541.074.208	6.541.074.208
+ Trương Đình Trí	911.635.193	911.635.193	1.449.153.552	1.449.153.552
+ Quách Văn Phong	799.808.190	799.808.190	1.234.023.122	1.234.023.122
+ Trần Văn Phú	525.409.702	525.409.702	1.199.353.702	1.199.353.702
+ Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	563.157.954	563.157.954	1.130.831.661	1.130.831.661
+ Khác	3.228.794.009	3.228.794.009	6.631.530.477	6.631.530.477

11. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**-**	**603.998.000**
+ Công ty Điện lực Đồng Tháp		603.998.000
+ Ban QLDA và PT Qũy đất H.Cao Lãnh	-	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	1.441.954.508	1.444.087.988	(1.973.856.667)	912.185.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.141.653	743.290.011	(171.070.280)	576.361.384
- Thuế thu nhập cá nhân	-	592.953.771	(589.164.819)	3.788.952
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	275.400	(275.400)	-
- Các loại thuế khác	327.679		(327.679)	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	60.247.705	(60.247.705)	-
Thuế phải nộp	1.446.423.840	2.840.854.875	(2.794.942.550)	1.492.336.165
Thuế phải thu				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả ngắn hạn	**347.568.771**	**12.853.502.360**
- Tiền cổ đông nộp tăng vốn (*)		12.000.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS	347.568.771	847.568.771
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		5.933.589

14. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	**2.516.839.590**	**2.516.839.590**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.516.839.590	2.516.839.590

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**10.000.000.000**	**7.129.500.000**	**4.793.829.086**	**24.547.544.615**	**46.470.873.701**
- Trích quỹ KTPL	-	-	(1.855.680.360)		(1.855.680.360)
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	4.230.992.022	-	4.230.992.022
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.438.148.726)	1.438.148.726	-
- Chia cổ tức	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	**10.000.000.000**	**7.129.500.000**	**4.230.992.022**	**25.985.693.341**	**47.346.185.363**
- Trích quỹ ĐTPT	-	-			-
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	2.138.516.911	-	2.138.516.911
- Tăng vốn điều lệ	3.400.000.000	6.800.000.000			10.200.000.000
- Trích quỹ KTPL	-	-		-	-
- Chia cổ tức	-	-		-	-
Số dư cuối năm nay	**13.400.000.000**	**13.929.500.000**	**6.369.508.933**	**25.985.693.341**	**59.684.702.274**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đầu tư/chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 13.400.000.000 VNĐ. Tại ngày 13 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được nhà đầu tư góp đủ.

Nhà đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	3.200.000.000	23,88%	3.200.000.000	32,00%
- Các cổ đông khác	10.200.000.000	76,12%	6.800.000.000	68,00%
Tổng cộng	13.400.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu	13.400.000.000	10.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	3.400.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	13.400.000.000	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.500.000.000

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.340.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	1.340.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.340.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.340.000	1.000.000
Cổ phiếu phổ thông	1.340.000	1.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	25.985.693.341	25.985.693.341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu gộp	**27.463.088.730**	**65.278.026.265**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.116.714.243	14.250.999.073
Doanh thu xây lắp	13.346.374.487	51.027.027.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	**37.743.583**	**8.042.352**
Giảm giá hàng bán	24.243.583	8.042.352
Hàng bán bị trả lại	13.500.000	
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.103.214.243	14.250.999.073
Doanh thu xây lắp	13.322.130.904	51.018.984.840
Cộng	**27.425.345.147**	**65.269.983.913**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	17.026.393.289	47.653.283.503
Cộng	**17.026.393.289**	**47.653.283.503**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.456.073	1.563.220
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Cộng	**45.456.073**	**1.563.220**

4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.715.855.766	1.499.253.254
Cộng	**1.715.855.766**	**1.499.253.254**

5. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý nhượng bán tài sản	354.990.909	-
Khác	-	-
Cộng	**354.990.909**	**-**

6. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	312.106.176	7.119.768
Cộng	**312.106.176**	**7.119.768**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.397.131.393	8.015.561.707
Chi phí vật liệu quản lý	260.117.699	401.320.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	274.779.966	251.667.832
Chi phí dự phòng		1.501.149.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	416.598.091	475.345.954
Chi phí bằng tiền khác	541.002.828	1.348.358.986
	5.889.629.977	**11.993.403.834**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	743.290.010	930.561.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**743.290.010**	**930.561.145**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc không phát sinh các sự kiện trọng yếu đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

3. Thông tin so sánh

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty xác nhận Công ty không có ý định chấm dứt hoạt động hoặc thu hẹp quy mô trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kế thúc niên độ. Do vậy, báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.

Lập, Ngày 10 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Tôn Tuyết Trinh	Lê Minh Tuyền	Trần Thanh Tú